

Số: 134 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 10 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 262/CV-D2D-CLT ngày 05 tháng 12 năm 2022 và Văn bản số 156/D2D ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D) về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Khu phố chợ và chợ mới Quán Thủ” tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 525/TTr-STNMT ngày 19 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D), địa chỉ trụ sở chính: Số 47, đường D9, Khu dân cư đường Võ Thị Sáu, khu phố 7, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khu phố chợ và chợ mới Quán Thủ” tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu phố chợ và chợ mới Quán Thủ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.



1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000080 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số 3600259560 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 4 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3600259560.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu phố chợ kết hợp chợ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích sử dụng đất là 140.956 m² (trong đó: 40.071 m² đất ở; 41.129 m² đất thương mại; 300 m² đất trạm xử lý nước thải; 17.795 m² đất cây xanh, đất sông suối; 41.661 m² đất giao thông).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II (phân loại theo tiêu chí quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp

giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 03 tháng 10 năm 2023 đến ngày 03 tháng 10 năm 2033).

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 3052/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2;
- Q. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134/GPMT-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu vực ăn uống, từ các sạp thực phẩm tươi sống, sạp rau, nước vệ sinh từ sàn thực phẩm tươi sống.
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu nhà vệ sinh công cộng của chợ Long Thành.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên ban quản lý chợ.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của các hộ dân trong khu phố chợ (nhà liên kế, nhà và đất ở tái định cư).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được xả ra suối Quán Thủ (đoạn thuộc thị trấn Long Thành, huyện Long Thành), sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, chảy ra suối Quán Thủ (thuộc thị trấn Long Thành, huyện Long Thành), sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1192071; Y = 412884 (từ hệ thống xử lý nước thải) và X = 1190996, Y = 404457 (sông Đồng Nai).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $450 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A (K_q = 0,9; K_f = 1,1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	pH	-	6 - 9		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A ($K_q = 0,9; K_f = 1,1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	Độ màu	Pt - Co	50		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7		
5	COD	mg/l	74,25		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	49,5		
7	Asen	mg/l	0,0495		
8	Thủy ngân	mg/l	0,00495		
9	Chì	mg/l	0,099		
10	Cadimi	mg/l	0,0495		
11	Crom (VI)	mg/l	0,0495		
12	Crom (III)	mg/l	0,198		
13	Đồng	mg/l	1,98		
14	Kẽm	mg/l	2,97		
15	Niken	mg/l	0,198		
16	Mangan	mg/l	0,495		
17	Sắt	mg/l	0,99		
18	Tổng Xianua	mg/l	0,0693		
19	Tổng Phenol	mg/l	0,099		
20	Tổng Dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
21	Sunfua	mg/l	0,198		
22	Florua	mg/l	4,95		
23	Amoni (tính theo Nito)	mg/l	4,95		
24	Tổng Nito	mg/l	19,8		
25	Tổng Phốt pho (tính theo Photpho)	mg/l	3,96		
26	Clorua	mg/l	495		
27	Clo dư	mg/l	0,99		
28	Coliform	MPN/ 100ml	3.000		
29	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 40:2011/BTNMT phải xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($K_q = 0,9; K_f = 1,1$), gồm: Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, Tổng PCB, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Hệ thống thoát nước thải được thiết kế theo phương thức tự chảy, hướng thoát nước được thiết kế theo độ dốc đường giao thông.

- Nguồn số 01 được thu gom theo các đường ống bê tông đến hố thu gom trung tâm, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02, 03, 04 sau khi qua bể tự hoại được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 450 m³/ngày: Nước thải đầu vào → Song chắn rác → Bể thu gom → Bể tách dầu mỡ kết hợp lắng 1 → Bể điều hòa → Bể sinh học Biofor hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Suối Quản Thủ (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,1).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo QCVN 40:2011/BTNMT).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo cháy tại các khu vực nhà điều hành, công trình phụ trợ; thường xuyên tổ chức tập huấn nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và bố trí lực lượng thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, thoát nước thải tránh tình trạng bị tắc nghẽn, rò rỉ; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống thoát nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về các bể của hệ thống xử lý nước thải để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố.

- Bố trí các máy móc thiết bị dự phòng như máy bơm, máy khuấy, máy châm hóa chất cho hệ thống, trường hợp nếu hư hỏng bơm hoặc máy thổi khí thì sử dụng bơm dự phòng và máy thổi khí dự phòng để thay thế trong khi khắc phục sửa chữa. Khi có sự cố xảy ra tiến hành ngưng bơm xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận. Khẩn trương rà soát, kiểm tra phát hiện sự cố kịp thời xử lý đảm bảo không để nước thải gây ô nhiễm môi trường.

- Bố trí nhân viên môi trường tham gia học các chương trình nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường nhằm đào tạo kỹ năng cho cán bộ, nhân viên vận hành các công trình xử lý môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 04 tháng sau khi có Giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở cho cơ quan cấp phép môi trường ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 450 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất gây ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của cơ sở; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.4. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, bể chứa nước thải sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện hư hỏng để khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.6. Lập sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 450m³/ngày; sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.



Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134/GPMT-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do dự án không phát sinh khí thải tại nguồn, không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Có các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh đảm bảo quy chuẩn môi trường quy định.
2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả khí thải ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134/GPMT-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh vào thời điểm họp chợ, chủ yếu là tiếng xe chở hàng, bốc dỡ hàng hóa, tiếng đồ đạc va chạm nhau.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn của máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn của máy thổi khí tại khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01:
 - + Khu vực cổng chợ trung tâm: Tọa độ X = 1191919, Y = 412983.
 - + Khu vực bán hàng ăn uống trong chợ trung tâm: Tọa độ X = 1191916, Y = 412981.
 - + Khu vực chợ tự tiêu tự sản: Tọa độ X = 1192004, Y = 412899.
- Nguồn số 02:
 - + Khu vực dãy nhà phố chợ phía Bắc: Tọa độ X = 1191987, Y = 412987.
 - + Khu vực dãy nhà phố chợ phía Nam: Tọa độ X = 1191835, Y = 413028.
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện dự phòng: Tọa độ X = 1191880, Y = 412886.
- Nguồn số 04:
 - + Khu vực đặt máy thổi khí của bể lọc sinh học: X = 1192129; Y = 413033.
 - + Khu vực đặt máy thổi khí của bể điều hòa: X = 1192186; Y = 412974.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Đối với tiếng ồn áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; Đối với độ rung áp dụng QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Đối với máy phát điện dự phòng: Xây dựng phòng đặt máy riêng cho máy phát điện dự phòng; lắp đặt miếng đệm cao su dưới chân máy để máy không tiếp xúc với nền đất, gạch, giúp hạn chế tiếng ồn do rung lắc gây nên.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải: Thường xuyên kiểm tra định kỳ, đảm bảo máy thổi khí, máy bơm,... tại hệ thống xử lý nước thải tập trung luôn trong tình trạng hoạt động tốt, tra dầu nhớt đầy đủ theo đúng hướng dẫn sử dụng của thiết bị, máy móc.

- Trồng và chăm sóc cây xanh tập trung, cây xanh cách ly xung quanh nhằm tạo khoảng cách ly giúp giảm thiểu sự lan truyền tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134/GPMT-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên: Khoảng 124 kg/năm.

TT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	30	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	19	NH
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	18	NH
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	10	KS
5	Giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	35	KS
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	12	NH
TỔNG CỘNG				124	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Khoảng 6.500kg/năm.

TT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bùn nạo vét hố ga, cống thoát nước bản	Rắn/Bùn	11 05 06	5.000	TT-R
2	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	Bùn	12 06 13	500	TT
3	Bùn hút hầm cầu bể tự hoại	Rắn/bùn	-	1.000	TT
TỔNG CỘNG				6.500	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 1.825 tấn/năm.

STT	Loại	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	1.000
2	Chất thải rắn còn lại	825
Tổng khối lượng		1.825

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa loại 120 lít có nắp đậy kín.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí tại khu vực xử lý nước thải, có tường bao và mái che lợp bằng tôn, nền bằng bê tông cốt thép; có lắp đặt biển cảnh báo, có phân loại và dán nhãn mã CTNH.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải phát sinh chủ yếu là bùn thải, không bố trí thiết bị lưu chứa.

- Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa: xây dựng bể chứa bùn bằng bê tông cốt thép với thể tích 109,12 m³.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Có bố trí các thùng nhựa chuyên dụng loại 150 lít và 240 lít có nắp đậy dọc theo các tuyến đường giao thông nội bộ trong khu vực chợ và các hộ dân cư sinh sống trong dự án.

2.3.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 75 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có tường bao xây bằng gạch thẻ và mái che lợp bằng tôn, nền bằng bê tông cốt thép.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng.

3. Chủ cơ sở có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự

cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 134/GPMT-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và đảm bảo tỷ lệ theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình, bảo đảm các công trình xử lý nước thải hoạt động đúng công suất, hiệu suất xử lý, chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật cho phép.

3. Quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo đúng các quy định của pháp luật.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động trong quá trình thực hiện dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan.

11. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.